

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THIẾT BỊ VÀ XÂY LẬP ĐIỆN THIÊN TRƯỜNG
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 18

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THIẾT BỊ VÀ XÂY LẮP ĐIỆN THIÊN TRƯỜNG

Lô 55 Đường N2, Cụm Công nghiệp An Xá
Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thiết bị và Xây lắp điện Thiên Trường (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày 31/12/2011 gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Anh Tú	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2011
Ông Hoàng Hữu Tuấn	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2011
Bà Hoàng Thị Phương	Thành viên	
Ông Hoàng Như Đô	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2011
Ông Vi Trung Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2011

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Hữu Tuấn	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2011
Ông Vũ Quốc Trị	Phó Giám đốc	
Ông Vi Trung Sơn	Phó Giám đốc	

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Hoàng Hữu Tuấn
Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2012

Số: 106/BCKT 2012/Kreston ACA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiết bị và Xây lắp điện Thiên Trường

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiết bị và Xây lắp điện Thiên Trường

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày từ trang 3 đến trang 18 kèm theo.

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Khác biệt trong xử lý kế toán

Trong năm 2011, Công ty đang trích thiếu khấu hao tài sản cố định vào chi phí với số tiền là 588.327.014 đồng. Nếu trích phần khấu hao còn thiếu này, khoản mục giá vốn hàng bán của Công ty sẽ tăng lên 588.327.014 đồng và lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm đi số tiền tương ứng.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của khác biệt trong xử lý kế toán nêu trên, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Trần Văn Thúc
Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0554/KTV

Nguyễn Anh Dũng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1379/KTV

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Kreston International
Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		37.757.525.361	39.597.797.621
110	Tiền và các khoản tương đương tiền		3.422.794.206	4.144.658.300
111	Tiền	V.1	3.422.794.206	4.144.658.300
130	Phải thu ngắn hạn		18.918.232.693	20.472.269.121
131	Phải thu khách hàng		16.628.179.969	20.059.265.515
132	Trả trước cho người bán		3.803.132.398	413.003.606
135	Các khoản phải thu khác		1.447.464	-
139	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		(1.514.527.138)	-
140	Hàng tồn kho		15.416.498.462	14.701.627.118
141	Hàng tồn kho	V.2	15.416.498.462	14.701.627.118
150	Tài sản ngắn hạn khác		-	279.243.082
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		-	58.344.182
158	Tài sản ngắn hạn khác		-	220.898.900
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		8.932.572.457	8.023.120.506
220	Tài sản cố định		8.932.572.457	8.023.120.506
221	Tài sản cố định hữu hình	V.3	8.834.760.104	6.817.939.082
222	Nguyên giá		10.136.872.668	7.704.365.624
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.302.112.564)	(886.426.542)
227	Tài sản cố định vô hình	V.4	97.812.353	103.645.986
228	Nguyên giá		125.252.000	125.252.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(27.439.647)	(21.606.014)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	1.101.535.438
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		46.690.097.818	47.620.918.127

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		17.249.075.365	18.322.852.243
310			17.231.900.000	17.725.676.878
311	Vay và nợ ngắn hạn	V.5	7.790.802.881	7.550.000.000
312	Phải trả người bán		4.858.405.323	8.060.608.512
313	Người mua trả tiền trước		2.361.486.800	440.408.000
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.6	2.171.204.996	1.674.660.366
323	Quỹ khen thưởng phúc lợi		50.000.000	-
330	Nợ dài hạn		17.175.365	597.175.365
334	Vay và nợ dài hạn		-	580.000.000
336	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		17.175.365	17.175.365
400	NGUỒN VỐN	V.7	29.441.022.453	29.298.065.884
410	Nguồn vốn chủ sở hữu		29.441.022.453	29.298.065.884
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		28.750.000.000	25.000.000.000
417	Quỹ đầu tư phát triển		50.000.000	-
418	Quỹ Dự phòng tài chính		50.000.000	-
420	Lợi nhuận chưa phân phối		591.022.453	4.298.065.884
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		46.690.097.818	47.620.918.127

Hoàng Hữu Tuấn
Giám đốc

Trần Thị Hồng Mên
Kế toán trưởng

Ngày 26 tháng 3 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**MẪU SỐ B 02-DN**

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	28.542.467.539	44.329.285.422
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		28.542.467.539	44.329.285.422
11	Giá vốn hàng bán	VI.2	23.277.087.930	35.990.146.532
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.265.379.609	8.339.138.890
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	13.420.524	8.511.829
22	Chi phí tài chính	VI.4	1.109.068.317	557.588.641
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>1.109.068.317</i>	<i>511.563.423</i>
24	Chi phí bán hàng		-	-
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		3.552.276.990	2.115.029.343
26	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		617.454.826	5.675.032.735
31	Thu nhập khác	VI.5	120.017.129	-
32	Chi phí khác	VI.6	340.762.298	234.208.364
40	Lợi nhuận khác		(220.745.169)	(234.208.364)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		396.709.657	5.440.824.371
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.7	85.084.084	1.365.458.650
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		311.625.573	4.075.365.721
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.8	108	1.684

Hoàng Hữu Tuấn
Giám đốc

Trần Thị Hồng Mên
Kế toán trưởng

Ngày 26 tháng 3 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Lợi nhuận trước thuế	396.709.657	5.440.824.371
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao TSCĐ	548.135.055	489.712.734
03	Các khoản dự phòng	1.514.527.138	-
05	Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	43.840.980	-
06	Chi phí lãi vay	1.109.068.317	511.563.423
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	3.612.281.147	6.442.100.528
09	Tăng giảm các khoản phải thu	(2.183.472.720)	(9.530.452.368)
10	Tăng giảm hàng tồn kho	(714.871.344)	(4.698.623.694)
11	Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(179.300.447)	(2.645.683.657)
12	Tăng giảm chi phí trả trước	58.344.182	45.135.521
13	Tiền lãi vay đã trả	(1.109.068.317)	(511.563.423)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	(20.680.993)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(516.087.499)	(10.919.768.086)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	120.000.000	-
22			
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	13.420.524	8.511.829
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	133.420.524	8.511.829
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	-	9.838.505.000
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	8.450.802.881	10.950.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(8.790.000.000)	(6.340.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(339.197.119)	14.448.505.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(721.864.094)	3.537.248.743
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4.144.658.300	607.409.557
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3.422.794.206	4.144.658.300

Hoàng Hữu Tuấn
Giám đốc

Trần Thị Hồng Mến
Kế toán trưởng

Ngày 26 tháng 3 năm 2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B09 - DN****I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty Cổ phần Đầu tư Thiết bị và Xây lắp điện Thiên Trường là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600324084 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 22 tháng 4 năm 2010 trên cơ sở chuyển đổi tên gọi từ Công ty Cổ phần Thuận Hưng; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 6 ngày 28 tháng 02 năm 2011, mục đính tăng vốn điều lệ lên 28.750.000.000 đồng.

Hoạt động chính của Công ty là:

Ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Xây lắp đường dây và trạm biến áp điện đến 35KV; San lấp mặt bằng; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Sản xuất, mua bán hàng thủ công mỹ nghệ; Mua bán vật tư, thiết bị ngành điện; Mua bán lương thực, hàng nông, lâm thủy sản, phân bón nông nghiệp; Sản xuất các mặt hàng nhựa, cơ khí xuất khẩu; Sản xuất, mua bán hàng may mặc công nghiệp xuất khẩu; Mua bán điện thoại các loại; Đại lý dịch vụ bưu chính viễn thông; Mua bán các thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm, hoá chất ngành in; Vận tải hàng hoá và khách hàng theo hợp đồng; Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi; Khai thác, mua bán khoáng sản, vật liệu xây dựng; Mua bán cho thuê máy móc, thiết bị ngành công trình.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2011 là 49 người (năm 2010: 45 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B09 - DN****2. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo quý. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 10
Trang thiết bị văn phòng	04
Phương tiện vận tải	06 - 10

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B09 - DN****5. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau: (i) Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng theo dự tính hoặc để bán; (ii) Công ty dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán; (iii) Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó; (iv) Tài sản vô hình đó phải tạo ra được lợi ích kinh tế trong tương lai; (v) Công ty có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó; (vi) Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó; và (vii) Ước tính có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho Tài sản cố định vô hình.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	25
Phần mềm máy tính	03

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

7. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B09 - DN****8. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

9. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

10. Thuế***Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	815.644.482	65.779.953
Tiền gửi ngân hàng	2.607.149.724	4.078.878.347
Cộng	<u>3.422.794.206</u>	<u>4.144.658.300</u>

2. Hàng tồn kho

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	9.846.418.348	9.265.965.028
Công cụ, dụng cụ	392.732.635	451.296.689
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.177.347.479	4.984.365.401
Cộng	<u>15.416.498.462</u>	<u>14.701.627.118</u>

3. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	4.145.785.395	2.024.700.000	1.475.803.965	58.076.264	7.704.365.624
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.736.383.948	-	-	-	2.736.383.948
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(303.876.904)	-	(303.876.904)
Số dư cuối năm	6.882.169.343	2.024.700.000	1.171.927.061	58.076.264	10.136.872.668
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	-	45.750.000	42.200.000	-	87.950.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	113.526.793	411.909.652	322.706.837	38.283.260	886.426.542
Khấu hao trong năm	176.195.880	222.576.829	129.009.648	14.519.065	542.301.422
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(126.615.400)	-	(126.615.400)
Số dư cuối năm	289.722.673	634.486.481	325.101.085	52.802.325	1.302.112.564
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	4.032.258.602	1.612.790.348	1.153.097.128	19.793.004	6.817.939.082
Tại ngày cuối năm	6.592.446.670	1.390.213.519	846.825.976	5.273.939	8.834.760.104
<i>Trong đó:</i>					
<i>Tài sản dùng để cầm cố, thế chấp</i>	4.145.785.395	-	846.825.976	-	4.992.611.371

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09 - DN

4. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	112.752.000	12.500.000	125.252.000
Số dư cuối năm	112.752.000	12.500.000	125.252.000
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	-	12.500.000	12.500.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	10.147.680	11.458.334	21.606.014
Khấu hao trong năm	4.791.967	1.041.666	5.833.633
Số dư cuối năm	14.939.647	12.500.000	27.439.647
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	102.604.320	1.041.666	103.645.986
Tại ngày cuối năm	97.812.353	-	97.812.353

5. Vay và nợ ngắn hạn

Đối tượng	Số dư cuối năm	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng vay số 3202LAV200900858, vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Nam Định	1.185.337.800	12	18%/năm	Tài sản
Hợp đồng vay số 3202 - LAV - 200900858, vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Nam Định	5.465.465.081	12	19,5%/năm	Tài sản
Hoàng Thị Kim Liên	1.000.000.000	1	1,7%/tháng	Tín chấp
Hợp đồng vay số 3202LAV200900 nợ dài hạn đến hạn trả, vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Nam Định chi nhánh Nam Thành	140.000.000		10,5%/năm	Tài sản
Cộng	7.790.802.881			

6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	721.287.262	309.826.716
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.449.917.734	1.364.833.650
Cộng	2.171.204.996	1.674.660.366

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09 - DN

7. Vốn chủ sở hữu

7.1. Biến động vốn chủ sở hữu trong kỳ

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC					
Số dư đầu năm	12.000.000.000	-	-	222.700.163	12.222.700.163
Tăng vốn	13.000.000.000	-	-	-	13.000.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	4.075.365.721	4.075.365.721
Số dư cuối năm	25.000.000.000	-	-	4.298.065.884	29.298.065.884
NĂM NAY					
Số dư đầu năm	25.000.000.000	-	-	4.298.065.884	29.298.065.884
Tăng vốn	3.750.000.000	-	-	-	3.750.000.000
<i>Trả cổ tức bằng cổ phiếu</i>	<i>3.750.000.000</i>	-	-	-	<i>3.750.000.000</i>
Lãi trong năm	-	-	-	311.625.573	311.625.573
Tăng Phân phối quỹ	-	50.000.000	50.000.000	-	100.000.000
Giảm Phân phối quỹ	-	-	-	(150.000.000)	(150.000.000)
Giảm do trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	(3.750.000.000)	(3.750.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(118.669.004)	(118.669.004)
Số dư cuối năm	28.750.000.000	50.000.000	50.000.000	591.022.453	29.441.022.453

Ghi chú: Theo Nghị quyết số 01/2011/KTT/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 04 năm 2011 của Đại hội đồng cổ đông năm 2011, quyết định phương án trích lập quỹ dự phòng tài chính là 50 triệu đồng, quỹ đầu tư phát triển là 50 triệu đồng, quỹ khen thưởng phúc lợi là 50 triệu đồng và Thông qua phương án phát hành cổ phiếu trả cổ tức tỷ lệ 15% cho cổ đông hiện hữu (Cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu cũ sẽ nhận được thêm 15 cổ phiếu mới) từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối.

7.2. Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u> <i>Cổ phiếu</i>	<u>Đầu năm</u> <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	2.875.000	2.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	2.875.000	2.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu		
Doanh thu công trình xây lắp	28.441.131.183	33.639.684.671
Doanh thu bán hàng	101.336.356	10.689.600.751
Doanh thu thuần	<u>28.542.467.539</u>	<u>44.329.285.422</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn công trình xây lắp	23.162.341.537	28.916.058.880
Giá vốn hàng bán	114.746.393	7.074.087.652
Cộng	<u>23.277.087.930</u>	<u>35.990.146.532</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	13.420.524	8.511.829
Cộng	<u>13.420.524</u>	<u>8.511.829</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	1.109.068.317	511.563.423
Chi phí tài chính khác	-	46.025.218
Cộng	<u>1.109.068.317</u>	<u>557.588.641</u>

5. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu từ thanh lý xe ô tô Laceti	120.000.000	-
Các khoản thu nhập khác	17.129	-
Cộng	<u>120.017.129</u>	<u>-</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09 - DN

6. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá trị còn lại xe ô tô Laceti thanh lý	177.261.504	-
Bồi thường vật tư thu hồi các công trình	110.195.298	234.208.364
Các khoản chi phí khác	53.305.496	-
Cộng	<u>340.762.298</u>	<u>234.208.364</u>

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

7.1. Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 25% lợi nhuận chịu thuế.

7.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận trước thuế	396.709.657	5.440.824.371
Điều chỉnh tăng	89.485.107	41.294.071
Các khoản phạt	36.179.611	-
Các khoản chi phí không được khấu trừ	53.305.496	41.294.071
Thu nhập tính thuế	486.194.764	5.482.118.442
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm theo nghị định 101/NĐ-CP	36.464.607	5.070.961
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>85.084.084</u>	<u>1.365.458.650</u>

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	311.625.573	4.075.365.721
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông	2.875.000	2.420.357
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>108</u>	<u>1.684</u>

Trong năm 2011, Công ty tiến hành trả cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 100:15 (Cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu cũ sẽ nhận được thêm 15 cổ phiếu mới) dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành của năm 2010. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày lại cho phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09 - DN

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.818.130.201	24.588.241.968
Chi phí nhân công	5.715.195.000	6.348.572.450
Chi phí khấu hao TSCĐ	548.135.055	489.712.734
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.730.491	774.237.424
Chi phí khác bằng tiền	1.000.253.708	2.140.042.376
Cộng	<u>26.127.444.455</u>	<u>34.340.806.952</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

1.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.422.794.206	4.144.658.300
Phải thu khách hàng và phải thu khác	18.918.232.693	20.693.168.021
Đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-
Tài sản tài chính khác		
Cộng	<u>22.341.026.899</u>	<u>24.837.826.321</u>
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	7.790.802.881	8.130.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	9.441.097.119	10.175.676.878
Chi phí phải trả	-	-
Cộng	<u>17.231.900.000</u>	<u>18.305.676.878</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

1.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B09 - DN****1.3. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

1.3.1 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

1.3.2 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

1.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

1.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09 - DN

1.3.4 *Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)*

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Các khoản vay	7.790.802.881	-	7.790.802.881
Phải trả người bán và phải trả khác	9.441.097.119	-	9.441.097.119
Cộng	17.231.900.000	-	17.231.900.000
Số dư đầu năm			
Các khoản vay	7.550.000.000	580.000.000	8.130.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	10.175.676.878	-	10.175.676.878
Cộng	17.725.676.878	580.000.000	18.305.676.878
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.422.794.206	-	3.422.794.206
Phải thu khách hàng và phải thu khác	14.276.391.341	4.641.841.352	18.918.232.693
Cộng	17.699.185.547	4.641.841.352	22.341.026.899
Số dư đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.144.658.300	-	4.144.658.300
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.693.168.021	-	20.693.168.021
Cộng	24.837.826.321	-	24.837.826.321

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính, nay đổi tên thành Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam.

Hoàng Hữu Tuấn
Giám đốc

Trần Thị Hồng Mên
Kế toán trưởng

Ngày 26 tháng 3 năm 2012